

Phụ biểu 01 Phụ biểu 01

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Ngọc Tú)

ĐVT: Triệu đồng ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG THU	Tỉnh giao		Xã giao		Thực hiện đến 15/6/2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		SS thực hiện đến 15/6/2026 (%)		SS ước thực hiện 6 tháng đầu năm (%)	
		Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng	Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng	Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng	Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng	DT Tỉnh giao	DT xã giao	DT Tỉnh giao	DT xã giao
A	Tổng thu địa bàn	13.860	9.995	13.860	9.995	7.647,351	4.931,659	7.650,935	4.935,265	55,18	49,34	55,20	49,38
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.250		1.250		425,486	112,142	425,486	112,142	34,04		34,04	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	30		30		-		-		0,00		0,00	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài												
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	10.105	8.005	10.105	8.005	4.408,760	2.646,101	4.408,760	2.646,101	43,63	33,06	43,63	33,06
-	Thuế giá trị gia tăng	4.805	4.805	4.805	4.805	1.838,554	1.838,554	1.838,554	1.838,554	38,26	38,26	38,26	38,26
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100	1.100	1.100	1.100	644,595	644,595	644,595	644,595	58,60	58,60	58,60	58,60
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa												
-	Thuế Tài nguyên (**)	4.200	2.100	4.200	2.100	1.925,611	162,952	1.925,611	162,952	45,85	7,76	45,85	7,76
5	Lệ phí trước bạ	500	500	500	500	778,429	778,429	780,000	780,000	155,69	155,69	156,00	156,00
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					3,544	3,544	3,544	3,544				
7	Thuế thu nhập cá nhân	840	840	840	840	1.071,084	1.065,043	1.071,084	1.065,043	127,51	126,79	127,51	126,79
8	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	280	280	280	280	251,987	143,965	254,000	146,000	90,00	51,42	90,71	52,14
9	Thu tiền sử dụng đất	250	212	250	212	17,406	14,795	17,406	14,795	6,96	6,98	6,96	6,98
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	520	93	520	93	516,593	154,978	516,593	154,978	99,34	166,64	99,34	166,64
11	Thu tiền cho thuê đất					33,094	12,363	33,094	12,363				
12	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước												
13	Thu khác ngân sách	85	65	85	65	140,969	0,300	140,969	0,300	165,85	0,46	165,85	0,46
	Trong đó thu khác ngân sách TW	20		20									
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã												
15	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh												
16	Thu từ DN có vốn ĐTNN												
17	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế												
18	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao												
19	Thuế bảo vệ môi trường												
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết												
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	97.641	97.641	97.641	97.641	56.861,053	56.861,053	57.091,053	57.091,053	58,23	58,23	58,47	58,47
-	Bổ sung cân đối ngân sách	90.037	90.037	90.037	90.037	47.784,000	47.784,000	47.784,000	47.784,000	53,07	53,07	53,07	53,07
-	Bổ sung có mục tiêu	7.604	7.604	7.604	7.604	9.077,053	9.077,053	9.307,053	9.307,053	119,37	119,37	122,40	122,40

TT	NỘI DUNG THU	Tỉnh giao		Xã giao		Thực hiện đến 15/6/2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		SS thực hiện đến 15/6/2026 (%)		SS ước thực hiện 6 tháng đầu năm (%)	
		Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng	Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng	Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng	Tổng thu NSNN	Điều tiết được hưởng	DT Tỉnh giao	DT xã giao	DT Tỉnh giao	DT xã giao
G	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					80,000				77,61	77,80	77,75	78,02
	Tổng thu ngân sách	111.501	107.636	111.501	107.636	86.537,300	83.741,609	86.690,885	83.975,214				

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Ngok Tự)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT HĐND giao năm 2026	Thực hiện đến 15/6/2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	SS thực hiện với nhiệm vụ chi	SS ước thực hiện với nhiệm vụ chi
I	Chi đầu tư phát triển	3.212	2.340,857	2.340,857	72,88	72,88
-	Vốn XD CB tập trung	3.000	2.340,857	2.340,857	78,03	78,03
	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	212				
II	Chi thường xuyên	94.819	45.863,145	45.918,645	48,37	48,43
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	61.398	30.142,814	30.142,814	49,09	49,09
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				0,00	
-	Sự nghiệp Môi trường	225			0,00	0,00
-	Chi sự nghiệp kinh tế	3.424	345,667	356,567	10,09	10,41
-	Chi sự nghiệp y tế	0				
-	Sự nghiệp văn hóa	303	95,660	95,660	31,54	31,54
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	180	17,551	17,551	0,00	9,75
-	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	180			0,00	0,00
-	Chi đảm bảo xã hội	4.688	1.339,867	1.339,867	0,00	28,58
-	Chi Quản lý hành chính	23.419	13.641,609	13.641,609	58,25	58,25
-	Chi an ninh-Quốc phòng	495	113,771	158,371	22,98	31,99
-	Chi khác ngân sách	507	166,206	166,206	32,77	32,77
III	Dự phòng ngân sách	2.001				0,00
IV	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.604	10.480,341	10.480,341	137,83	137,83
1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	7.604	10.480,341	10.480,341	137,83	137,83
1.1	Vốn Đầu tư XD CB					
1.2	Vốn sự nghiệp	7.604	10.480,341	10.480,341	137,83	137,83
2	Trung ương bổ sung có mục tiêu					
VIII	Chi chuyển nguồn					
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên		80,000	80,000		
	Tổng số	107.636,00	58.764,344	58.819,844	54,60	54,65